



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ PHÁT
DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/04/2014.

Công ty đã thực hiện giao dịch Cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 06/06/2014 với mã chứng khoán là QCC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dng.vnn.vn
- Website: www.qtc.vn

Nghành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện và điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 24 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Viết Hà | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/06/2014 |
| • Ông Lưu Văn Minh Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/06/2014 |
| • Ông Trần Như Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/06/2014 |
| • Ông Châu Quang Trịnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/06/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 04/07/2014 |
| • Bà Phạm Thị Phương Thảo | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 04/07/2014 |
| • Ông Nguyễn Trí Bày | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Hoài Thanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014 |
| • Ông Lưu Văn Minh Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoài Nhân | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/07/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnq.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Hoài Thanh

Quảng Nam, ngày 22 tháng 03 năm 2016



Số: 308/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/03/2016, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 1.470.539.563 đồng. Nếu lập dự phòng theo đúng qui định thì khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 sẽ tăng lên 1.470.539.563 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng thêm 1.470.539.563 đồng, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi lần lượt là 323.518.704 đồng và 1.147.020.859 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

1100:
NG
N.H
H.V
A
J.T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.025.949.418	36.672.078.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.550.988.671	911.674.374
1. Tiền	111	5	1.550.988.671	911.674.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.220.080.329	30.232.967.574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.544.338.890	21.189.942.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	121.012.816	105.628.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.287.992.970	8.670.660.805
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		266.735.653	266.735.653
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.124.701.673	5.036.965.388
1. Hàng tồn kho	141		9.232.351.305	5.144.615.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130.178.745	490.471.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	130.178.745	49.109.549
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	441.362.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.750.841.014	1.954.625.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.161.710
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	3.161.710
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.227.064.065	1.570.932.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.227.064.065	1.570.932.838
- Nguyên giá	222		9.178.915.952	8.139.604.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.951.851.887)	(6.568.671.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	12	193.638.319	-
- Nguyên giá	231		577.130.719	355.829.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(383.492.400)	(355.829.784)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	280.060.300	274.290.926
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80.000.000	80.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.159.000	200.159.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(98.700)	(5.868.074)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.078.330	106.240.426
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	50.078.330	106.240.426
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.776.790.432	38.626.704.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.589.119.206	15.991.324.998
I. Nợ ngắn hạn	310		9.221.619.206	15.904.052.271
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.398.254.201	6.686.587.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	100.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.485.525.776	1.881.992.576
4. Phải trả người lao động	314		2.601.591.459	5.927.547.825
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16.a	87.272.727	114.275.673
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	306.588.055	788.180.854
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	540.323.113	700.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(197.936.125)	(194.632.183)
II. Nợ dài hạn	330		367.500.000	87.272.727
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16.b	-	87.272.727
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	367.500.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.187.671.226	22.635.379.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	23.187.671.226	22.635.379.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	6.673.350.000	6.673.350.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	1.514.321.226	962.029.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(991.644.793)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.514.321.226	1.953.674.580
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.776.790.432	38.626.704.785



Trần Hoài Thanh

Quảng Nam, ngày 2 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	21.982.722.005	33.555.149.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		21.982.722.005	33.555.149.224
4. Giá vốn hàng bán	11	21	17.765.774.433	28.315.136.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.216.947.572</u>	<u>5.240.012.978</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	22.483.686	66.988.014
7. Chi phí tài chính	22	23	15.093.513	17.337.432
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.862.887	17.379.734
8. Chi phí bán hàng	25	24.a	52.885.602	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.b	<u>1.760.399.169</u>	<u>1.768.787.386</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.411.052.974</u>	<u>3.520.876.174</u>
11. Thu nhập khác	31	25	139.160.600	125.418.712
12. Chi phí khác	32	26	<u>427.345.895</u>	<u>219.384.912</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(288.185.295)</u>	<u>(93.966.200)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.122.867.679</u>	<u>3.426.909.974</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	608.546.453	711.949.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	11.285.604
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.514.321.226</u>	<u>2.703.674.580</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.010	1.751
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.010	1.751

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Hoài Thanh

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 2 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		26.513.949.707	25.688.564.253
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(9.349.756.283)	(19.642.576.030)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.167.720.400)	(4.397.137.556)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	16,23	(21.740.913)	(114.021.735)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	15	(881.761.204)	(72.114.779)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.872.344.896	3.016.625.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.556.349.995)	(6.730.746.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.408.965.808	(2.251.406.355)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(1.260.612.835)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	418.181.818
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	5.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	22.483.686	72.690.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.238.129.149)	6.090.872.610
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	960.323.113	1.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(752.500.000)	(6.727.378.932)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16,19,d	(739.345.475)	(641.313.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(531.522.362)	(5.468.692.738)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		639.314.297	(1.629.226.483)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	911.674.374	2.540.900.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.550.988.671	911.674.374



Trần Hoài Thanh

Quảng Nam, ngày 2 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/04/2014.

Công ty đã thực hiện giao dịch Cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 06/06/2014 với mã chứng khoán là QCC

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 15.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Công nghệ thông tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện và điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có một đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp xây lắp và Sản xuất vật liệu Bưu điện.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 34) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.3 Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với hoạt động cho thuê tài sản và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	303.971.996	129.254.402
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.247.016.675	782.419.972
Cộng	1.550.988.671	911.674.374

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Viễn thông Khánh Hòa	3.948.393.726	3.274.138.843
Viễn thông Quảng Nam	5.884.171.908	8.523.874.077
Công ty CP Đầu tư và PT Hạ Tầng QTC (bên liên quan)	2.500.557.430	2.535.557.430
Các đối tượng khác	4.211.215.826	6.856.371.916
Cộng	16.544.338.890	21.189.942.266

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hoàng An	18.642.858	-
Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam	17.068.850	17.068.850
Công ty TNHH MTV Ba Trần	33.300.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ Hưng	45.000.000	45.000.000
DNTN Xưởng Cán Tôn Trường Thịnh I	7.001.108	-
Các đối tượng khác	-	43.560.000
Cộng	121.012.816	105.628.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bảo hiểm	26.408.597	-	-	-
Phải thu người lao động	420.000.000	-	16.399.547	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất Điện Bàn	-	-	6.065.309.805	-
Tạm ứng	923.496.162	-	2.137.145.318	-
Các khoản khác	918.088.211	-	451.806.135	-
Cộng	2.287.992.970	-	8.670.660.805	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	835.612.410	107.649.632	589.003.068	107.649.632
Chi phí SX, KD dở dang	8.384.354.359	-	4.543.227.416	-
Thành phẩm	12.384.536	-	12.384.536	-
Cộng	9.232.351.305	107.649.632	5.144.615.020	107.649.632

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 174.467.333 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	58.728.230	11.168.498
Tiền thuê đất đặt trạm BTS	43.967.075	14.291.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.483.440	23.649.384
Cộng	130.178.745	49.109.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	50.078.330	106.240.426
Cộng	50.078.330	106.240.426

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.276.654.040	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	8.139.604.052
Mua sắm trong năm	-	200.000.000	839.311.900	-	1.039.311.900
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.276.654.040	3.484.045.475	2.957.222.346	460.994.091	9.178.915.952
Khấu hao					
Số đầu năm	1.361.654.035	2.636.471.727	2.117.910.446	452.635.006	6.568.671.214
Khấu hao trong năm	96.490.560	243.359.698	34.971.330	8.359.085	383.180.673
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.458.144.595	2.879.831.425	2.152.881.776	460.994.091	6.951.851.887
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	915.000.005	647.573.748	-	8.359.085	1.570.932.838
Số cuối năm	818.509.445	604.214.050	804.340.570	-	2.227.064.065

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.623.032.023 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 4.420.480.208 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Bất động sản đầu tư (cho thuê)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	355.829.784	355.829.784
Tăng trong năm	221.300.935	221.300.935
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>577.130.719</u>	<u>577.130.719</u>
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	355.829.784	355.829.784
Tăng trong năm	27.662.616	27.662.616
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>383.492.400</u>	<u>383.492.400</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	<u>193.638.319</u>	<u>193.638.319</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết		80.000.000	-	80.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng QTC (i)	8.000	80.000.000	-	5.815.274
Đầu tư vào đơn vị khác		200.159.000	98.700	80.000.000
- Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (ii)	20.000	200.000.000	-	200.159.000
- Công ty CP Đầu Tư Cao su Quảng Nam (VHG) (iii)	9	159.000	98.700	159.000
Cộng		280.159.000	98.700	280.159.000
				5.868.074

- (i) Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng QTC kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (ii) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện. Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của nó. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (iii) Khoản dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu VHG được căn cứ vào số lượng cổ phiếu Công ty hiện đang nắm giữ và chênh lệch giữa giá đóng cửa ngày 31/12/2015 tại HOSE với giá ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cty CP Tân Hoàn Long	759.836.162	1.676.156.271
Công ty CP Đầu Tư và PT Hạ tầng QTC (bên liên quan)	2.581.379.801	2.766.379.801
Các đối tượng khác	1.057.038.238	2.244.051.453
Cộng	<u>4.398.254.201</u>	<u>6.686.587.525</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.205.782.214	1.448.565.574	1.519.311.533	1.135.036.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.089.096	608.546.453	881.761.204	348.874.345
Thuế thu nhập cá nhân	1.615.176	-	-	1.615.176
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.506.090	2.755.669	55.261.759	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>1.881.992.576</u>	<u>2.062.867.696</u>	<u>2.459.334.496</u>	<u>1.485.525.776</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê trạm BTS	87.272.727	114.275.673
Cộng	<u>87.272.727</u>	<u>114.275.673</u>

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê trạm BTS	-	87.272.727
Cộng	<u>-</u>	<u>87.272.727</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	150.223	21.998.595
Lãi dự trả	1.299.752	2.177.778
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	119.340.719	108.686.194
Phải trả khác	185.797.361	655.318.287
Cộng	306.588.055	788.180.854

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	700.000.000	330.323.113	700.000.000	330.323.113
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Quảng Nam	700.000.000	330.323.113	700.000.000	330.323.113
Vay dài hạn đến hạn trả	-	262.500.000	52.500.000	210.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Quảng Nam	-	262.500.000	52.500.000	210.000.000
Cộng	700.000.000	592.823.113	752.500.000	540.323.113

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	630.000.000	52.500.000	577.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Quảng Nam	-	630.000.000	52.500.000	577.500.000
Cộng	-	630.000.000	52.500.000	577.500.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	210.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	367.500.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/586687/HĐTD:

- ✓ Số tiền vay: 630.000.000 đồng;
- ✓ Thời hạn vay: 36 tháng;
- ✓ Mục đích vay: Đầu tư mua 01 xe ô tô tài Hino Seri 500 + thùng lửng;
- ✓ Lãi suất cho vay: 9,5%/năm (được áp dụng trả nợ trong 3 tháng đầu tiên) và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.
- ✓ Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	15.000.000.000	6.673.350.000	(991.644.793)	20.681.705.207
Tăng trong năm	-	-	2.703.674.580	2.703.674.580
Giảm trong năm	-	-	750.000.000	750.000.000
Số dư tại 31/12/2014	15.000.000.000	6.673.350.000	962.029.787	22.635.379.787
Số dư tại 01/01/2015	15.000.000.000	6.673.350.000	962.029.787	22.635.379.787
Tăng trong năm	-	-	1.514.321.226	1.514.321.226
Giảm trong năm	-	-	962.029.787	962.029.787
Số dư tại 31/12/2015	15.000.000.000	6.673.350.000	1.514.321.226	23.187.671.226

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền là 10%/vốn điều lệ (tương ứng 1.500.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện việc chi trả đợt 1 (5%) trong năm 2014 và đợt 2 (5%) trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	962.029.787	(991.644.793)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.514.321.226	2.703.674.580
Phân phối lợi nhuận	962.029.787	750.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	962.029.787	-
+ Chia cổ tức	750.000.000	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	76.846.058	-
+ Thù lao HĐQT, BKS	135.183.729	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (tạm ứng cổ tức)	-	750.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	1.514.321.226	962.029.787

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	532.550.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	327.392.728	228.872.727
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.069.428.021	23.315.521.530
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.053.351.256	10.010.754.967
Cộng	21.982.722.005	33.555.149.224

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm	573.434.294	210.429.409
Giá vốn cung cấp dịch vụ	143.958.337	93.631.176
Giá vốn hoạt động xây dựng	13.515.429.973	19.805.463.495
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.532.951.829	8.205.612.166
Cộng	17.765.774.433	28.315.136.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.483.686	66.988.014
Cộng	22.483.686	66.988.014

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	20.862.887	17.379.734
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	45.900	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.815.274)	(42.302)
Cộng	15.093.513	17.337.432

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.885.602	-
Cộng	52.885.602	-

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	136.240.391	193.181.811
Tiền lương	652.824.817	687.617.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.849.645	121.695.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.585.140	347.298.883
Các khoản khác	602.899.176	418.993.940
Cộng	1.760.399.169	1.768.787.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	40.357.989
Thu tiền điện	92.997.098	84.060.723
Thu nhập từ bồi thường	45.663.750	-
Thu nhập khác	499.752	1.000.000
Cộng	139.160.600	125.418.712

26. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí quản lý Công ty niêm yết	20.000.000	17.197.000
Phạt chậm nộp BHXH, tiền thuê đất, chậm nộp thuế, VPHC	153.571.043	3.265.130
Tiền thuê đất phải nộp	-	112.862.059
Chi hệ tiền điện	92.997.098	84.060.723
Chi phí khác	3.661.710	2.000.000
Truy thu thuế GTGT	157.116.044	-
Cộng	427.345.895	219.384.912

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.122.867.679	3.426.909.974
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	320.687.087	48.786.715
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	320.687.087	449.126.715
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ hoạt động KD BĐS)	-	400.340.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.443.554.766	3.475.696.689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	608.546.453	711.949.790
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	537.582.049	711.949.790
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	70.964.404	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.514.321.226	2.703.674.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(76.846.058)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	76.846.058
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.514.321.226	2.626.828.522
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.010	1.751

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, HĐQT sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.296.195.568	3.433.944.175
Chi phí nhân công	7.815.829.575	9.547.227.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.843.289	406.617.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.466.088.035	12.497.107.222
Chi phí khác bằng tiền	1.118.842.934	1.194.622.365
Cộng	23.107.799.401	27.079.518.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Xây dựng VND	Bất động sản VND	Dịch vụ VND	Bán thành phẩm VND	Cộng VND
Năm 2015					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	16.069.428.021	5.053.351.256	327.392.728	532.550.000	21.982.722.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	13.515.429.973	3.532.951.829	143.958.337	573.434.294	17.765.774.433
Chi phí bán hàng không phân bổ	-	-	-	-	52.885.602
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	1.760.399.169
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	22.483.686
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	15.093.513
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.553.998.048	1.520.399.427	183.434.391	(40.884.294)	2.411.052.974
Thu nhập khác	-	-	-	-	139.160.600
Chi phí khác	-	-	-	-	427.345.895
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(288.185.295)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	2.122.867.679
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	608.546.453
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	1.514.321.226
Tại ngày 31/12/2015					
Tài sản cố định	1.956.719.067	-	-	270.344.998	2.227.064.065
- Nguyên giá	7.498.629.687	-	-	1.680.286.265	9.178.915.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.541.910.620)	-	-	(1.409.941.267)	(6.951.851.887)
Bất động sản đầu tư	-	-	193.638.319	-	193.638.319
- Nguyên giá	-	-	577.130.719	-	577.130.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(383.492.400)	-	(383.492.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Xây dựng VND	Bất động sản VND	Dịch vụ VND	Bán thành phẩm VND	Cộng VND
Năm 2014					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	23.315.521.530	10.010.754.967	228.872.727	-	33.555.149.224
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	19.805.463.495	8.205.612.166	93.631.176	210.429.409	28.315.136.246
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	1.768.787.386
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	66.988.014
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	17.337.432
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.510.058.035	1.805.142.801	135.241.551	-210.429.409	3.520.876.174
Thu nhập khác	-	-	-	-	125.418.712
Chi phí khác	-	-	-	-	219.384.912
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(93.966.200)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	3.426.909.974
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	711.949.790
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	11.285.604
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	2.703.674.580
Tại ngày 31/12/2014					
Tài sản cố định hữu hình	1.143.791.184	-	-	427.141.654	1.570.932.838
- Nguyên giá	6.112.474.956	-	-	2.027.129.096	8.139.604.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.968.683.772)	-	-	(1.599.987.442)	(6.568.671.214)
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	355.829.784	-	355.829.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(355.829.784)	-	(355.829.784)

18A 2 1/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục của tổ đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Chi phí thuê ngoài xây dựng chiếm phần lớn trong giá vốn sản xuất kinh doanh nên Công ty chịu rủi ro về giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng chính sách lựa chọn nhà cung cấp. Theo đó, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty luôn linh hoạt trong việc lựa chọn nhà cung cấp bằng việc tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo dịch vụ được cung cấp với mức giá hợp lý và chất lượng nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Viễn thông, Bưu điện, Công ty CP Đầu Tư và PT Hạ Tầng QTC. Với đặc thù của các khách hàng này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	4.398.254.201	-	4.398.254.201
Vay và nợ thuê tài chính	540.323.113	367.500.000	907.823.113
Phải trả khác	306.437.832	-	306.437.832
Cộng	5.245.015.146	367.500.000	5.612.515.146
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	6.686.587.525	-	6.686.587.525
Vay và nợ thuê tài chính	700.000.000	-	700.000.000
Phải trả khác	766.182.259	-	766.182.259
Cộng	8.152.769.784	-	8.152.769.784

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.550.988.671	-	1.550.988.671
Đầu tư tài chính	-	200.060.300	200.060.300
Phải thu khách hàng	16.544.338.890	-	16.544.338.890
Phải thu khác	918.088.211	-	918.088.211
Cộng	19.013.415.772	200.060.300	19.213.476.072
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	911.674.374	-	911.674.374
Đầu tư tài chính	-	200.106.200	200.106.200
Phải thu khách hàng	21.189.942.266	-	21.189.942.266
Phải thu khác	451.806.135	3.161.710	454.967.845
Cộng	22.553.422.775	203.267.910	22.756.690.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu Tư và PT Hạ Tầng QTC	Công ty liên kết

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty CP Đầu Tư và PT Hạ Tầng QTC	Mua hàng	185.000.000	5.515.013.453
	Bán hàng	-	4.680.075.383

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2015	01/01/2015
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	249.253.018	257.889.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Các khoản phải thu khác	6.533.515.487	8.670.660.805
Tài sản ngắn hạn khác	2.403.880.971	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	266.735.653

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	503.242.541	125.418.712
Chi phí khác	597.208.741	219.384.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.802	1.751



Trần Hoài Thanh

Quảng Nam, ngày 2 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

 PrimeGlobal